BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 188/2013/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2013*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 8590/VPCP-KTTH ngày 15/10/2013 của Văn phòng Chính phủ về Điều lệ tổ chức, hoạt động, cơ chế tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch

Chứng khoán Hà Nội (sau đây gọi tắt là Sở Giao dịch Chứng khoán) và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán).

2. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán có trách nhiệm thực hiện chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Trường hợp có sự khác biệt, Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

2. Chủ sở hữu của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

3. Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Chương II
QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 3. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ được xác định là mức vốn cần thiết chủ sở hữu cam kết đầu tư cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán để thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Vốn điều lệ được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

3. Trong quá trình hoạt động, khi có nhu cầu tăng vốn điều lệ Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển và nguồn bổ sung vốn điều lệ để xây dựng phương án trình chủ sở hữu phê duyệt theo quy định của pháp luật. Phương thức, trình tự, thủ tục và thẩm quyền tăng vốn điều lệ của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thực hiện theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán không được giảm vốn điều lệ trong quá trình hoạt động.

Điều 4. Vốn huy động

1. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán được huy động vốn theo quy định của pháp luật để phát triển cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin của thị trường chứng khoán.

2. Việc huy động vốn phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Đảm bảo hiệu quả, khả năng thanh toán nợ và không được làm thay đổi hình thức sở hữu;

b) Tuân thủ quy định về huy động vốn theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Phương án huy động vốn được Hội đồng quản trị phê duyệt sau khi có ý kiến chấp thuận của chủ sở hữu.

Điều 5. Đầu tư vốn ra bên ngoài

1. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chỉ được đầu tư, góp vốn ra bên ngoài liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin đối với thị trường chứng khoán.

2. Nguyên tắc, hình thức và giới hạn đầu tư vốn ra bên ngoài thực hiện theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Hội đồng quản trị quyết định việc đầu tư vốn ra bên ngoài sau khi có ý kiến chấp thuận của chủ sở hữu.

Điều 6. Quản lý, sử dụng vốn và tài sản

1. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả toàn bộ vốn và tài sản do chủ sở hữu đầu tư và các nguồn vốn hợp pháp khác theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Hội đồng quản trị xin ý kiến chấp thuận bằng văn bản của chủ sở hữu trước khi quyết định đối với các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định; mua, bán tài sản; thuê, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản; nhượng bán, thanh lý tài sản sau:

a) Các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định; mua, bán tài sản; thuê, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản; nhượng bán, thanh lý tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 30% vốn điều lệ của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;

b) Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin làm thay đổi mô hình tổ chức hoạt động giao dịch, đăng ký lưu ký và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán.

3. Trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định; mua, bán tài sản; thuê, cho thuê tài sản thực hiện theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4. Việc quản lý tài sản bao gồm khấu hao tài sản cố định, kiểm kê tài sản, đánh giá lại tài sản, thế chấp, cầm cố tài sản, thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; việc

quản lý nợ phải thu, phải trả, chênh lệch tỷ giá thực hiện theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 7. Quản lý Quỹ Hỗ trợ thanh toán

1. Đối với Quỹ Hỗ trợ thanh toán thành lập theo quy định tại Điều 58 Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán có trách nhiệm theo dõi, hạch toán tách biệt với vốn và tài sản của đơn vị.

2. Hội đồng quản trị Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chịu trách nhiệm ban hành quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương III
QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ

Điều 8. Doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ:

a) Đối với Sở Giao dịch Chứng khoán bao gồm:

- Thu phí quản lý thành viên giao dịch;

- Thu phí đăng ký niêm yết; phí quản lý niêm yết hàng năm;

- Thu phí giao dịch chứng khoán; phí kết nối trực tuyến; phí sử dụng thiết bị đầu cuối;

- Thu phí đấu thầu trái phiếu; phí đấu giá chứng khoán;

- Thu phí hoạt động nghiệp vụ khác;

b) Đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bao gồm:

- Thu phí quản lý thành viên lưu ký;

- Thu phí đăng ký chứng khoán;

- Thu phí lưu ký chứng khoán;

- Thu phí chuyển khoản chứng khoán;

- Thu phí thực hiện quyền; phí sửa lỗi sau giao dịch;

- Thu phí chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán;

- Thu phí đại lý thanh toán lãi và gốc trái phiếu;

- Thu phí hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ

a) Đối với Sở Giao dịch Chứng khoán gồm:

- Thu từ dịch vụ cung cấp thông tin;

- Thu từ dịch vụ cho thuê tài sản, thiết bị, phần mềm;

- Doanh thu cung ứng dịch vụ khác.

b) Đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán gồm:

- Thu từ dịch vụ cung cấp thông tin;

- Thu từ dịch vụ cho thuê tài sản, thiết bị, phần mềm;

- Thu từ cung ứng dịch vụ khác.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

a) Doanh thu từ hoạt động tài chính thực hiện theo chế độ tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Lãi tiền gửi phát sinh từ hoạt động thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, thực hiện quyền mua hoặc từ hoạt động đấu giá chứng khoán;

4. Thu nhập khác thực hiện theo chế độ tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 9. Nguyên tắc xác định doanh thu

Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán xác định doanh thu phù hợp với các chuẩn mực kế toán về doanh thu và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

Điều 10. Chi phí

Ngoài các khoản chi phí được xác định là chi phí liên quan đến hoạt động theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số khoản chi phí đặc thù sau đây:

1. Đối với Sở Giao dịch Chứng khoán:

a) Chi trích lập quỹ bồi thường thiệt hại cho các công ty chứng khoán là thành viên giao dịch trong trường hợp Sở Giao dịch Chứng khoán gây thiệt hại cho các thành viên giao dịch, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Khoản 6 Điều 38 Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11. Mức trích quỹ hàng năm tối thiểu bằng 2% và tối đa bằng 5% doanh thu phí giao dịch chứng khoán cho đến khi số dư của quỹ bằng 5% vốn điều lệ thực có tại cùng thời điểm thì không trích nữa. Hội đồng quản trị quyết định mức trích quỹ cụ thể hàng năm căn cứ vào tình hình thu chi tài chính đảm bảo tỷ lệ quy định. Việc sử dụng quỹ bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết, quỹ được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp;

b) Chi phí giám sát chuyển cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán:

a) Chi trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ để bù đắp các tổn thất cho khách hàng do sự cố kỹ thuật, do sơ suất của nhân viên trong quá trình hoạt động theo quy định của Khoản 7 Điều 46 Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11. Mức trích quỹ hàng năm tối thiểu bằng 2% và tối đa bằng 5% doanh thu phí lưu ký chứng khoán cho đến khi số dư của quỹ bằng 5% vốn điều lệ thực có tại cùng thời điểm thì không thực hiện trích nữa. Hội đồng quản trị quyết định định mức trích quỹ cụ thể hàng năm căn cứ vào tình hình thu chi tài chính đảm bảo tỷ lệ theo quy định. Việc sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết, số dư quỹ này được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp;

b) Chi phí chuyển lại cho Sở Giao dịch Chứng khoán từ số thu phí giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán theo quy định của pháp luật;

c) Chi phí giám sát chuyển cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nguyên tắc ghi nhận và quản lý chi phí

1. Chi phí của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán có hóa đơn, chứng từ hợp lệ. Việc xác định chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

2. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thực hiện quản lý chi phí theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Chương IV
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ

Điều 12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

1. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

2. Số lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

a) Trích quỹ đầu tư phát triển: Mức trích thực hiện theo chế độ tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ trên cơ sở xếp loại hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

- Mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi thực hiện theo chế độ tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

- Việc xếp loại hoạt động Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

c) Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp: Việc trích lập quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp căn cứ trên cơ sở xếp loại hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

- Mức trích lập quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp thực hiện theo chế độ tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

- Việc xếp loại viên chức quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

d) Phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

- Bổ sung quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vốn điều lệ cho đến khi Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán đủ mức vốn điều lệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp sau khi Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán được đầu tư đủ mức vốn điều lệ do cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy trình và thủ tục nộp theo chế độ tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 13. Thẩm quyền và mục đích sử dụng các quỹ

Thẩm quyền quyết định và mục đích sử dụng các quỹ thực hiện theo chế độ tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Chương V
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Điều 14. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch hoạt động trung và dài hạn được chủ sở hữu phê duyệt, tình hình thị trường, kế hoạch hoạt động hàng năm, Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm trình Hội đồng quản trị quyết định.

2. Hội đồng quản trị xin ý kiến chủ sở hữu về kế hoạch tài chính hàng năm trước khi chính thức phê duyệt.

3. Kế hoạch tài chính hàng năm bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Chỉ tiêu, thuyết minh về kế hoạch tài chính theo Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này;

b) Kế hoạch tài chính chi tiết của năm kế hoạch theo Phụ lục 1a và 1b đính kèm của Thông tư này.

4. Thời hạn và nơi nhận kế hoạch tài chính:

a) Hàng năm, trước ngày 15/12 Hội đồng quản trị báo cáo chủ sở hữu kế hoạch tài chính năm tiếp theo;

b) Sau khi có ý kiến chính thức bằng văn bản của chủ sở hữu, Hội đồng quản trị phê duyệt kế hoạch tài chính để Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán làm căn cứ thực hiện;

c) Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, Hội đồng quản trị Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán báo cáo chủ sở hữu kế hoạch tài chính đã được phê duyệt để theo dõi, quản lý.

Điều 15. Kế toán, thống kê

1. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành, phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính.

2. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 16. Báo cáo tài chính và báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

2. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán lập và gửi các báo cáo sau:

a) Báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Báo cáo tình hình biến động nguồn vốn và sử dụng vốn; Báo cáo tình hình huy động vốn, đầu tư vốn ra bên ngoài (nếu có); Báo cáo tình hình sử dụng tài sản (các báo cáo này được kèm theo báo cáo tài chính);

c) Báo cáo xếp loại kết quả hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo quy định tại Điều 20 Thông tư này;

d) Báo cáo giám sát tình hình tài chính theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ.

3. Thời hạn gửi báo cáo

a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn gửi báo cáo tài chính là ngày lễ, ngày Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần thì ngày nộp báo cáo tài chính chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó;

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm được kiểm toán chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Thông tư này;

c) Thời hạn nộp báo cáo xếp loại kết quả hoạt động chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hàng năm.

4. Nơi nhận báo cáo

Báo cáo quy định tại Khoản 2 Điều này được gửi cho Bộ Tài chính để quản lý theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp Bộ Tài chính có yêu cầu, Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán phải thực hiện việc lập và gửi báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

Điều 17. Kiểm toán, công khai báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính hàng năm của các Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập.

2. Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm toán, Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán phải gửi báo cáo tài chính được kiểm toán cho Bộ Tài chính.

3. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thực hiện công khai tài chính theo quy định tại Điều 27, Điều 28 của Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ.

Chương VI
ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Điều 18. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động

1. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán sử dụng các chỉ tiêu sau để đánh giá hiệu quả hoạt động:

a) Chỉ tiêu 1: Doanh thu và thu nhập khác;

b) Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu;

c) Chỉ tiêu 3: Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn;

d) Chỉ tiêu 4: Tình hình chấp hành các quy định về chế độ, chính sách pháp luật;

đ) Chỉ tiêu 5: Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ:

- Đối với Sở Giao dịch Chứng khoán là số lượng chứng khoán niêm yết và giao dịch bình quân thực hiện trong năm đánh giá;

- Đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là số lượng chứng khoán đăng ký và lưu ký bình quân thực hiện trong năm đánh giá.

2. Phương pháp xác định các chỉ tiêu:

a) Phương pháp xác định các chỉ tiêu quy định tại Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này được thực hiện theo cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Phương pháp xác định chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều này theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khi tính toán các chỉ tiêu quy định tại Khoản 1 Điều này Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán được loại trừ các yếu tố khách quan sau:

a) Các yếu tố khách quan quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ;

b) Chính sách quản lý của nhà nước làm ảnh hưởng đến tình hình niêm yết, giao dịch chứng khoán và tình hình đăng ký, lưu ký, thanh toán bù trừ chứng khoán trên thị trường chứng khoán;

c) Quy mô thị trường chứng khoán biến động làm ảnh hưởng đến giá trị chứng khoán giao dịch, giá trị trúng thầu trái phiếu đối với Sở Giao dịch Chứng khoán; số lượng chứng khoán đăng ký, lưu ký, số lượng chứng khoán lưu ký đến hạn thanh toán trong năm đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Điều 19. Nguyên tắc và phương pháp đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động

1. Việc đánh giá và xếp loại đối với các chỉ tiêu quy định tại Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 18 Thông tư này được thực hiện theo nguyên tắc so sánh giữa kết quả thực hiện với kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được chủ sở hữu giao. Các chỉ tiêu đánh giá và xếp loại phải được đăng ký từ quý đầu tiên của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong năm thực hiện.

2. Việc đánh giá và xếp loại đối với chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ quy định tại Điểm đ Khoản 1, Điều 18 Thông tư này được so sánh giữa kết quả thực hiện của năm đánh giá với kết quả thực hiện của năm trước liền kề.

3. Phương pháp đánh giá các chỉ tiêu quy định tại Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 18 Thông tư này thực hiện theo cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Riêng đối với việc đánh giá chỉ tiêu nợ quá hạn phải trả, Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán được phép loại trừ các khoản nợ của nhà đầu tư do thực hiện hộ quyền cho nhà đầu tư.

4. Phương pháp đánh giá chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ (chỉ tiêu 5):

a) Đối với Sở Giao dịch Chứng khoán:

- Số lượng chứng khoán niêm yết và giao dịch bình quân thực hiện năm đánh giá cao hơn so với số lượng chứng khoán niêm yết và giao dịch bình quân thực hiện của năm trước liền kề: xếp loại A;

- Số lượng chứng khoán niêm yết và giao dịch bình quân thực hiện của năm đánh giá bằng số lượng chứng khoán niêm yết và giao dịch bình quân thực hiện của năm trước liền kề: xếp loại B;

- Số lượng chứng khoán niêm yết và giao dịch bình quân thực hiện của năm đánh giá thấp hơn số lượng chứng khoán niêm yết và giao dịch bình quân thực hiện của năm trước liền kề: xếp loại C.

b) Đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán:

- Số lượng chứng khoán đăng ký và lưu ký bình quân thực hiện của năm đánh giá cao hơn so với số lượng chứng khoán đăng ký và lưu ký bình quân thực hiện của năm trước liền kề: xếp loại A;

- Số lượng chứng khoán đăng ký và lưu ký bình quân thực hiện của năm đánh giá bằng số lượng chứng khoán đăng ký và lưu ký bình quân thực hiện của năm trước liền kề: xếp loại B;

- Số lượng chứng khoán đăng ký và lưu ký bình quân thực hiện của năm đánh giá thấp hơn số lượng chứng khoán đăng ký và lưu ký bình quân thực hiện của năm trước liền kề: xếp loại C.

Điều 20. Xếp loại kết quả hoạt động

1. Hàng năm căn cứ vào các chỉ tiêu quy định tại Điều 18 Thông tư này và nguyên tắc, phương pháp đánh giá quy định tại Điều 19 Thông tư này, Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán xếp loại kết quả hoạt động như sau:

a) Xếp loại A khi không có chỉ tiêu 1, 2, 3 xếp loại C, chỉ tiêu 4 và chỉ tiêu 5 xếp loại A;

b) Xếp loại C khi chỉ tiêu 5 xếp loại C hoặc có 2 chỉ tiêu khác xếp loại C (trừ chỉ tiêu 2);

c) Xếp loại B khi không được xếp loại A hoặc loại C.

2. Báo cáo xếp loại kết quả hoạt động phải gửi chủ sở hữu theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Thông tư này để chủ sở hữu có ý kiến theo quy định về đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Điều 21. Xếp loại viên chức quản lý

Việc xếp loại viên chức quản lý của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thực hiện như sau:

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi hoàn thành 2 tiêu chí sau:

- Thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của viên chức quản lý theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Doanh nghiệp xếp loại A.

2. Không hoàn thành nhiệm vụ nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

- Không thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của viên chức quản lý theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Doanh nghiệp xếp loại C.

3. Hoàn thành nhiệm vụ: các trường hợp còn lại.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN

Điều 22. Trách nhiệm của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

1. Tuân thủ quy định về chế độ quản lý tài chính theo quy định tại Thông tư này và các quy định về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với công tác tài chính của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo quy định của pháp luật.

3. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán có trách nhiệm giám sát nội bộ như sau:

a) Thực hiện chế độ báo cáo, công khai thông tin tài chính theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Giám sát của người lao động: Người lao động giám sát việc triển khai các chính sách, chế độ liên quan tới lợi ích của người lao động và các chức năng giám sát khác theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Thực hiện chức năng chủ sở hữu đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo quy định của pháp luật.

2. Đánh giá việc thực hiện chế độ, chính sách về quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán để hoàn thiện chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Xử lý số dư quỹ dự phòng tài chính

Số dư quỹ dự phòng tài chính của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được kết chuyển toàn bộ vào quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vốn điều lệ.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 29/2010/TT-BTC ngày 04/3/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán báo cáo Bộ Tài chính xem xét, hướng dẫn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM …

(Ban hành kèm theo Thông tư số 188/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán)

I. Chỉ tiêu

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
1	**Tổng doanh thu**				
1.1	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ				
1.2	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ				
1.3	Doanh thu hoạt động tài chính				
1.4	Thu nhập khác				
2	**Tổng chi phí**				
2.1	***Chi phí chưa lương***				
2.2	***Chi phí lương***				
2.2.1	Quỹ lương người lao động				
2.2.2	Quỹ lương của viên chức quản lý				
3	**Lợi nhuận trước thuế**				
4	**Thuế TNDN**				
5	**Lợi nhuận sau thuế**				
6	**Vốn điều lệ**				
7	**Vốn chủ sở hữu**				
8	**Hệ số nợ phải trả/vốn điều lệ**				
9	**Tổng mức vốn huy động** - Dự án… - Dự án…				
10	**Nguồn vốn sử dụng**				
11	**Tổng số lao động**				
12	**Tổng quỹ lương**				
13	**Thu nhập bình quân của người lao động/năm**				
14	**Thu nhập bình quân của viên chức quản lý/năm**				

II. Thuyết minh

1. Đánh giá tình hình hoạt động nghiệp vụ của năm thực hiện.

2. Đánh giá tình hình tài chính của năm thực hiện (doanh thu, chi phí, lợi nhuận).

3. Kế hoạch hoạt động nghiệp vụ cho năm kế hoạch.

4. Kế hoạch tài chính của năm kế hoạch, bao gồm các nội dung:

- Các giả định được sử dụng để xây dựng kế hoạch tài chính, kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận kế hoạch (chi tiết từng loại doanh thu, chi phí theo Phụ lục 1a); lý do xây dựng kế hoạch tăng, giảm đối với từng loại doanh thu, chi phí.

- Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn.

- Kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản cố định.

- Kế hoạch lao động, tiền lương, tiền thưởng (cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội).

Phụ lục 1a

CHI TIẾT KẾ HOẠCH DOANH THU - CHI PHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 188/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán)

I. DOANH THU

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	**Doanh thu hoạt động nghiệp vụ**				
	Chi tiết từng loại doanh thu				
	……				
II	**Doanh thu hoạt động tài chính**				
	Chi thiết từng loại doanh thu				
	……..				
III	**Thu nhập khác**				
	Chi tiết từng loại thu nhập khác				
	……..				

Ghi chú: Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xác định doanh thu và phân tích lý do tăng giảm từng loại doanh thu trong năm kế hoạch

II. CHI PHÍ

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	**Chi phí chưa lương**				
1	Phí giám sát				
2	Khấu hao TSCĐ				
3	Chi phí công cụ, dụng cụ				
4	Dịch vụ thuê, mua ngoài				
5	Các khoản trích nộp BH				

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
6	Chi phí khác				
	….				
II	**Chi phí lương**				
1	Quỹ lương người lao động				
2	Quỹ lương VCQL				

Ghi chú: Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xây dựng chi phí và phân tích lý do tăng giảm từng loại chi phí trong năm kế hoạch.

Phụ lục 1b

KẾ HOẠCH MUA SẮM TSCĐ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 188/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán)

I. Kế hoạch mua sắm TSCĐ

TT	Nội dung	Đv tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Chi tiết					
	……					
	Tổng cộng					

II. Thuyết minh

- Về tình hình tài sản hiện có.
- Dự kiến kế hoạch mua sắm TSCĐ trong năm (nêu rõ lý do, sự cần thiết).

Phụ lục 2
PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 188/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán)

1. Đối với Sở Giao dịch Chứng khoán

Số lượng chứng khoán niêm yết, giao dịch bình quân thực hiện = Số lượng chứng khoán niêm yết bình quân trong năm + Số lượng chứng khoán giao dịch bình quân trong năm

- Số lượng chứng khoán niêm yết bình quân trong năm = (số lượng chứng khoán niêm yết tại thời điểm đầu năm + số lượng chứng khoán niêm yết tại thời điểm cuối năm)/2

- Số lượng chứng khoán giao dịch bình quân trong năm = tổng số lượng chứng khoán giao dịch trong năm/số phiên giao dịch trong năm.

2. Đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

Số lượng chứng khoán đăng ký, lưu ký bình quân thực hiện = Số lượng chứng khoán lưu ký bình quân trong năm + Số lượng chứng khoán đăng ký bình quân trong năm

- Số lượng chứng khoán đăng ký bình quân trong năm = (số lượng chứng khoán đăng ký tại thời điểm đầu năm + số lượng chứng khoán đăng ký tại thời điểm cuối năm)/2

- Số lượng chứng khoán lưu ký bình quân trong năm = (số lượng chứng khoán lưu ký tại thời điểm đầu năm + số lượng chứng khoán lưu ký tại thời điểm cuối năm)/2.